

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



TP Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Đức Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên
Bà Đào Hồng Ngọc	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Ngọc	Giám đốc
Ông Trần Đình Tuyên	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓



Nguyễn Kim Ngọc
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Số: 136 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ, được lập ngày 21/07/2025, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Trong số dự "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" của Công ty tại ngày 30/06/2025 bao gồm chi phí xây dựng của Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến condensate là 40.267.156.646 đồng và Dự án mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến condensate là 1.357.299.999 đồng. Các dự án nêu trên đã tạm dừng thực hiện từ năm 2011 và chính thức dừng thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 50/NQ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 16/08/2022. Tại thời điểm 30/06/2025, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của chi phí đầu tư các Dự án nêu trên nên chưa đủ cơ sở xác định các điều chỉnh cần thiết (nếu có) từ việc dừng các dự án để ghi nhận và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập, Chúng tôi cũng không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết (nếu có) liên quan đến các chi phí đầu tư xây dựng nêu trên cần được ghi nhận trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đoàn Thu Hằng

Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		469.350.858.248	462.536.319.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.712.200.741	3.085.204.088
1. Tiền	111	5	5.712.200.741	3.085.204.088
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		447.600.000.000	262.110.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	447.600.000.000	262.110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.235.824.715	193.844.837.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.538.755.047	185.296.807.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.100.000	510.604.637
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.695.969.668	8.037.424.543
IV. Hàng tồn kho	140		1.802.275.091	1.824.154.287
1. Hàng tồn kho	141	9	1.802.275.091	1.824.154.287
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.000.557.701	1.672.123.646
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	688.726.030	94.613.476
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	418.923.275
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.311.831.671	1.158.586.895
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.458.011.821	86.647.590.494
I. Tài sản cố định	220		35.232.078.945	38.149.022.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	35.232.078.945	38.149.022.174
- Nguyên giá	222		394.680.458.781	394.680.458.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(359.448.379.836)	(356.531.436.607)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.624.456.645	41.624.456.645
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	41.624.456.645	41.624.456.645
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.601.476.231	6.874.111.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.601.476.231	6.874.111.675
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		550.808.870.069	549.183.909.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.581.820.886	7.458.962.314
I. Nợ ngắn hạn	310		8.581.820.886	7.458.962.314
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.041.292.371	894.647.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.265.600	90.526.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	966.568.676	-
4. Phải trả người lao động	314		3.081.394.578	2.035.251.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		900.137.821	571.330.507
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.055.953.473	840.198.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.510.208.367	3.027.008.367
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		542.227.049.183	541.724.947.225
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	542.227.049.183	541.724.947.225
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.883.498.026	22.883.498.026
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.343.551.157	18.841.449.199
- LNST chưa PPLK đến cuối kỳ trước	421a		18.841.449.199	23.663.066.956
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		502.101.958	(4.821.617.757)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		550.808.870.069	549.183.909.539

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thu Trang



Lê Văn Phong



Nguyễn Kim Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	22.280.492.992	31.298.550.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.280.492.992	31.298.550.029
4. Giá vốn hàng bán	11	19	22.896.529.049	28.069.658.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(616.036.057)	3.228.891.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	10.799.469.827	10.855.087.371
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.937.245.998	12.229.590.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.246.187.772	1.854.388.096
11. Thu nhập khác	31		3.238.121	41.017.531
12. Chi phí khác	32		747.323.935	11.643.518
13. Lợi nhuận khác	40		(744.085.814)	29.374.013
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		502.101.958	1.883.762.109
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	397.081.125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		502.101.958	1.486.680.984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	10	30

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trần Thu Trang

Lê Văn Phong

Nguyễn Kim Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	502.101.958	1.883.762.109
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.916.943.229	2.676.187.978
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.341.995.550)	(6.495.954.390)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.922.950.363)	(1.936.004.303)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	183.930.154.610	41.768.899.320
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.879.196	(90.875.768)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.645.247.572	(3.026.438.515)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.678.522.890	(688.366.887)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(803.207.758)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.516.800.000)	(1.900.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	179.836.053.905	33.323.096.089
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(4.205.109.052)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	38.427.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(407.490.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	222.000.000.000	60.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.286.531.748	12.545.974.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(177.203.468.252)	(1.620.706.607)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.589.000)	(37.097.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.589.000)	(37.097.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.626.996.653	31.665.291.982
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.085.204.088	7.931.458.720
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.712.200.741	39.596.750.702

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thu Trang



Lê Văn Phong



Nguyễn Kim Ngọc

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị quản lý	05

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán,...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	85.871.309	216.616.703
Tiền gửi ngân hàng (*)	5.626.329.432	2.868.587.385
Cộng	5.712.200.741	3.085.204.088

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm 168.656.690 VND tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại) bị phong tỏa từ năm 2015 theo chỉ thị của Ngân hàng TMCP Đại Dương. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ thu hồi trong thời gian tới khi có quyết định chính thức từ phía Ngân hàng Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 30/06/2025 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, chi tiết như sau:

	<u>Kỳ hạn</u>	<u>30/06/2025</u>
		<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	6-13 tháng	141.150.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Phú Mỹ	12 tháng	28.160.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Bà Rịa	6-12 tháng	93.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Vũng Tàu	6-12 tháng	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) - Chi nhánh Vũng Tàu	6-12 tháng	95.290.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Vũng Tàu	6 tháng	20.000.000.000
Cộng		447.600.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên liên quan	4.516.942.558	185.261.982.542
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.516.942.558	185.258.904.542
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	3.078.000
Phải thu các khách hàng khác	21.812.489	34.825.302
Cộng	4.538.755.047	185.296.807.844

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu lãi trả chậm Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (bên liên quan)	-	-	1.907.918.677	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.800.469.668	-	4.745.005.866	-
Ký cược, ký quỹ	8.500.000	-	8.500.000	-
Tạm ứng	887.000.000	-	1.376.000.000	-
Cộng	7.695.969.668	-	8.037.424.543	-

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	484.772.091	-	506.651.287	-
Công cụ, dụng cụ	1.317.503.000	-	1.317.503.000	-
Cộng	1.802.275.091	-	1.824.154.287	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	688.726.030	94.613.476
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.579.571	465.826
Chi phí bảo hiểm	684.905.294	87.610.485
Chi phí trả trước khác	2.241.165	6.537.165
Dài hạn	4.601.476.231	6.874.111.675
Chi phí công cụ, dụng cụ	206.378.786	183.051.356
Chi phí sửa chữa	4.391.169.711	6.686.135.421
Chi phí trả trước khác	3.927.734	4.924.898
Cộng	5.290.202.261	6.968.725.151

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án Mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate (*)	1.357.299.999	1.357.299.999
Dự án Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate (*)	40.267.156.646	40.267.156.646
Cộng	41.624.456.645	41.624.456.645

(*) Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate và Dự án mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate được tạm dừng xây dựng từ năm 2011 và chính thức dừng thực hiện theo Nghị quyết số 50/NQ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 16/08/2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty. Giá trị chi phí đầu tư của Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate bao gồm cả thuế giá trị gia tăng được ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện số 137/2013/AP-KP-XD ngày 17/12/2013. Giá trị chi phí đầu tư của các Dự án đã được kiểm toán lại để phục vụ mục đích chuyển nhượng theo các Báo cáo kiểm toán số 97/2021/KT-AVI-XD và 98/2021/KT-AVI-XD ngày 27/10/2021 về báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư các Dự án nêu trên. Do vậy, Công ty chưa xác định được các bút toán điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	173.554.171.793	211.011.332.442	9.690.703.637	424.250.909	394.680.458.781
Tại ngày 30/06/2025	173.554.171.793	211.011.332.442	9.690.703.637	424.250.909	394.680.458.781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	165.391.059.907	183.534.182.523	7.328.699.254	277.494.923	356.531.436.607
Khấu hao trong kỳ	881.070.546	1.826.788.523	173.532.498	35.551.662	2.916.943.229
Tại ngày 30/06/2025	166.272.130.453	185.360.971.046	7.502.231.752	313.046.585	359.448.379.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	8.163.111.886	27.477.149.919	2.362.004.383	146.755.986	38.149.022.174
Tại ngày 30/06/2025	7.282.041.340	25.650.361.396	2.188.471.885	111.204.324	35.232.078.945
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	138.283.888.442	164.263.474.794	6.424.594.546	141.590.909	309.113.548.691

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	-	614.966.233	614.966.233
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	132.328.300	132.328.300	7.927.200	7.927.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	130.163.160	130.163.160	131.241.860	131.241.860
Chi nhánh Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	171.571.383	171.571.383	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	5.548.428	5.548.428	30.168.985	30.168.985
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	148.205.600	148.205.600	-	-
Phải trả người bán khác				
Các người bán khác	453.475.500	453.475.500	110.343.700	110.343.700
Cộng	1.041.292.371	1.041.292.371	894.647.978	894.647.978

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2025	
	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	949.116.894	562.231.517	386.885.377		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(544.837.768)	-	-	(544.837.768)		
Thuế thu nhập cá nhân	(613.749.127)	(108.688.608)	44.556.168	(766.993.903)		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	582.683.299	3.000.000	579.683.299		
Cộng	(1.158.586.895)	1.423.111.585	609.787.685	(345.262.995)		

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	1.158.586.895	1.311.831.671
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	-	966.568.676

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền thuê đất	484.331.996	387.465.596
Các khoản trích trước khác	415.805.825	183.864.911
Cộng	900.137.821	571.330.507

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	65.178.680	-
Quỹ phòng chống thiên tai	800.000.000	700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	134.609.000	140.198.000
Nhận ký cược, ký quỹ	50.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.165.793	-
Cộng	1.055.953.473	840.198.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	500.000.000.000	22.883.498.026	39.709.107.434	562.592.605.460
Lỗi trong năm	-	-	(4.821.617.757)	(4.821.617.757)
Trích lập các quỹ	-	-	(6.046.040.478)	(6.046.040.478)
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	500.000.000.000	22.883.498.026	18.841.449.199	541.724.947.225
Lãi trong kỳ	-	-	502.101.958	502.101.958
Tại ngày 30/06/2025	500.000.000.000	22.883.498.026	19.343.551.157	542.227.049.183

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	33.818.800	67,64%	33.818.800	67,64%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	5.200.000	10,40%	5.200.000	10,40%
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	4.000.000	8,00%	4.000.000	8,00%
Các cổ đông khác	6.981.200	13,96%	6.981.200	13,96%
Cộng	50.000.000	100,00%	50.000.000	100,00%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Hàng hóa, vật tư nhận giữa hộ		
- DO sản phẩm đáy (lit15)	5.177	49.314
- Sản phẩm đáy (LD) (lit15)	804.705	305.804
- Phụ gia CN120 (lit thực tế)	529.479	529.775
- Condensate Dinh cổ (CT-LD) (lit15)	10.918.275	717.113
- Naptha (LD) (lit15)	12.785.865	3.731.584

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Doanh thu gia công hàng hóa	21.171.714.450	30.909.844.850
Doanh thu dịch vụ khác	1.108.778.542	388.705.179
Cộng	22.280.492.992	31.298.550.029

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.610.888.450	31.066.699.850
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	37.150.000	1.900.000

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Giá vốn gia công hàng hóa	21.757.093.754	27.721.054.167
Giá vốn dịch vụ khác	1.139.435.295	348.604.704
Cộng	22.896.529.049	28.069.658.871

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.341.995.550	6.457.526.481
Lãi bán hàng trả chậm	457.474.277	4.397.560.890
Cộng	10.799.469.827	10.855.087.371

22. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Các khoản truy thu, nộp phạt thuế	745.938.935	-
Các khoản khác	1.385.000	11.643.518
Cộng	747.323.935	11.643.518

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	5.835.763.689	6.883.467.042
Chi phí vật liệu quản lý	66.810.280	419.206.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.551.662	32.109.809
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí khác	2.996.120.367	4.891.807.002
Cộng	8.937.245.998	12.229.590.433

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.810.211.294	3.788.385.997
Chi phí nhân viên	12.836.071.710	15.149.860.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.916.943.229	2.676.187.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.804.373.366	11.335.469.854
Chi phí khác	3.466.175.448	7.349.345.409
Cộng	31.833.775.047	40.299.249.304

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	502.101.958	1.883.762.109
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Chuyển lỗ năm 2024	(1.339.425.893)	-
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	837.323.935	101.643.518
Thu nhập chịu thuế	-	1.985.405.627
- Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	397.081.125

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	502.101.958	1.486.680.984
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	502.101.958	1.486.680.984
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	30

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PVOIL
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOil Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL
Và một số đơn vị thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	
Công ty chế biến khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Số dư với bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	2.156.631.341
Trả trước cho người bán		
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	-	330.604.637

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	752.887.246	1.952.272.098
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	50.000.000	180.124.440
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	694.240.884	920.930.248
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	728.049.830	1.433.277.832
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	1.251.871.623	1.890.269.296
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	6.898.575	45.901.900
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	148.069.304	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - CN Vũng Tàu	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	9.540.000	-
Lãi bán hàng trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	457.474.277	4.397.560.890
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	6.763.760.000

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Ngô Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên HĐQT	24.000.000	74.000.000
Bà Đào Hồng Ngọc	Thành viên HĐQT	24.000.000	74.000.000
Ông Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên HĐQT, Giám đốc	403.001.296	626.957.242
Ông Trần Đình Tuyên	Phó Giám đốc	283.477.100	440.622.215
Cộng		764.478.396	1.295.579.457

28. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập, thù lao của Ban kiểm soát chi trả trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Nguyễn Văn Tiến	Trưởng ban kiểm soát	229.600.011	376.881.432
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	-	24.000.000
Bà Bùi Thị Hải Yến	Thành viên Ban kiểm soát	5.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phương	Thành viên Ban kiểm soát	7.000.000	4.000.000
Cộng		241.600.011	404.881.432

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

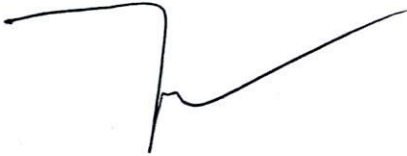
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thu Trang

Lê Văn Phong

Nguyễn Kim Ngọc

